

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHI LỘC
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/02/2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI LỘC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Cương.
2. Ông: Nguyễn Xuân Vinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải; chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/5/2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/01/2021 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1945 (Có mặt).
 2. Bị đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1942 (Có mặt).
- Đều cư trú tại: Xóm 8, xã Nghi T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trương Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/8/1971 tại UBND xã Phúc T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 1992 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông công tác xa nhà, bà L ở nhà có quan hệ tình cảm với người khác giới nên từ đó vợ chồng sống bất hòa và không có hạnh phúc. Hiện tại ông xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không

đạt được, hơn nữa ông và bà L đã có thời gian dài sống ly thân, nên ông đề nghị giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 04 người con chung gồm: Nguyễn Thị N, sinh năm 1972; Nguyễn Thị Hoài S, sinh năm 1976; Nguyễn Duy T, sinh năm 1979; Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1981. Hiện nay các con chung là Nguyễn Thị Hoài S, Nguyễn Duy T, Nguyễn Duy Đ đều đã trưởng thành. Còn con chung Nguyễn Thị N là người bị tàn tật (Mất khả năng lao động). Nay ly hôn ông đồng ý để bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của bà L cũng như của chị N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án bà L không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con chung, tuy nhiên tại phiên tòa bà L yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000 đồng/tháng thì ông cũng đồng ý.

Về tài sản chung: Có 01 (Một) thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 1035m² (Trong đó đất ở 150m², đất vườn 885m²) tại địa chỉ: Xóm 8, xã Nghi T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Nghi Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 114203, sổ vào sổ cấp GCN: CH00818/QSDĐ/QĐ 1052 ngày 23/7/2012 cho người sử dụng ông Nguyễn Duy H, bà Trương Thị L và 02 ngôi nhà cấp 4 xây dựng đã lâu không còn giá trị sử dụng. Nay ly hôn ông yêu cầu chia mỗi người được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất. Đối với 02 ngôi nhà do đã cũ nên ông không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Ông và bà L không vay nợ ai hay ai nợ vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trương Thị L trình bày: Về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn bà L thống nhất như lời trình bày của ông H. Tuy nhiên nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng bà L cho rằng là do ông H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác (Bà L cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông H ngoại tình ở biên bản xác nhận ngày 04/4/2020 có chữ ký của ông H), nên từ đó vợ chồng sống không có tình cảm gì với nhau, mặc dù bà và ông H đã được hai bên gia đình cùng các con cháu hòa giải nhưng ông và bà vẫn không thể hàn gắn tình cảm được. Hiện tại bà cũng nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được cũng như bà và ông H đã có thời gian dài sống ly thân, nay ông H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì bà cũng hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Bà L thừa nhận có 04 người con chung và đặc điểm về các con chung như ý kiến của ông H trình bày. Nay ly hôn bà có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung bị tàn tật (Mất khả năng lao động) là Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án bà không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi của con bị mất khả năng lao động, tại phiên tòa bà yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng với số tiền 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà thống nhất vợ chồng có tài sản chung như ông H đã trình bày. Tuy nhiên bà không đồng ý chia tài sản chung cho ông H, vì lý do ông H có quan hệ ngoại tình, do đó tài sản dành lại cho tất cả các con được quyền sử dụng.

Về nợ chung: Bà và ông H không vay nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời gian quy định. Việc thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng thời gian, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, các Điều 55, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L.

Về nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L. Giao con chung là Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 người bị tàn tật (Mất khả năng lao động) cho bà Trương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 500.000 đồng/tháng.

Về chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Chia cho ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L mỗi người được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất ở và đất vườn. Còn 02 ngôi nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông H và bà L không vay nợ ai, không ai nợ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Các đương sự thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Duy H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Duy H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An giải quyết về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Trương Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm 8, xã Nghi T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

[1] Về nội dung tranh chấp.

2.1: Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/8/1971 tại UBND xã Phúc T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và tạo điều kiện để các đương sự đoàn tụ. Tuy nhiên ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cũng như biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại UBND xã Nghi T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do các bên đương sự thiếu sự tin tưởng lẫn nhau, trong cuộc sống không có sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc và giúp đỡ nhau. Ngoài ra các bên đương sự đều cho rằng ai cũng có quan hệ tình cảm với người khác giới. Tuy nhiên phía nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà L ngoại tình. Còn bị đơn bà L có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông H ngoại tình (Có biên bản xác nhận của ông H có trong hồ sơ vụ án). Từ đó làm cho tình cảm vợ chồng bị tổn thương, rạn nứt, không thể hàn gắn. Nay ông H và bà L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hàn gắn, tiếp tục trở lại chung sống với nhau, đồng thời các bên đã có thời gian dài sống ly thân. Ông H yêu cầu ly hôn, bà L cũng đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa ông H và bà L là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn

cứ vào điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà L.

2.2. Về việc nuôi con: Quá trình chung sống ông H và bà L có 04 người con chung là Nguyễn Thị N, sinh năm 1972; Nguyễn Thị Hoài S, sinh năm 1976; Nguyễn Duy T, sinh năm 1979; Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1981. Xét thấy, hiện nay các con chung Nguyễn Thị Hoài S, Nguyễn Duy T, Nguyễn Duy Đ đều đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định. Riêng người con chung Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 bị tàn tật (Mất khả năng lao động). Nay ly hôn ông H và bà L thỏa thuận giao con chung cho bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời chị N cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án bà L không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên tại phiên tòa bà L yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung 500.000 đồng/tháng và yêu cầu này của bà Lg được ông H chấp nhận, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2.4 Về chia tài sản chung:

Xét yêu cầu của ông H về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 1035m² (Trong đó đất ở 150m², đất vườn 885m²). Ông H yêu cầu được chia ½ diện tích đất, có giá trị 207.000.000đ. Về phía bà L không đồng ý theo yêu cầu của ông H về chia tài sản chung, vì lý do ông H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nên tài sản nhường lại cho tất cả các con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông H và bà L đều thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp mà ông H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là được tạo lập trong quá trình hôn nhân, nên thuộc tài sản chung của ông H và bà L. Do đó việc bà L không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng cho ông H là không đúng quy định của pháp luật, nên yêu cầu chia tài sản chung của ông H là có căn cứ cần chấp nhận.

Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình thì về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi, nhưng cần xem xét đến các yếu tố như lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng: Theo các lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông H là người có lỗi, vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng (Ông H có quan hệ tình cảm với người khác giới), đồng thời bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung bị tàn tật (Mất khả năng lao động), nên cần chia cho bà L phần diện tích đất nhiều hơn ông H là phù hợp.

Đối với tài sản trên đất là 02 ngôi nhà cấp 4 xây dựng đã lâu, nay không còn giá trị sử dụng, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Về nợ chung: Các đương sự không vay nợ ai, không ai nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con chung (Người cao tuổi) theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Duy H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng thẩm định và định giá tài sản, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, các Điều 55, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án);

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L.

- Về việc nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L. Giao cho bà Trương Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung bị tàn tật (Mất khả năng lao động) là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.

Ông Nguyễn Duy H được quyền đi lại thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 4 năm 2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy H là 01 (Một) thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 1035m² (Trong đó đất ở 150m², đất vườn 885m²) tại địa chỉ: Xóm 8, xã Nghi T, huyện Nghi L, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Nghi Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 114203, số vào sổ cấp GCN: CH00818/QSDĐ/QĐ 1052 ngày 23/7/2012 cho người sử dụng ông Nguyễn Duy H, bà Trương Thị L. Cụ thể phân chia như sau:

+ Ông Nguyễn Duy H được quyền sử dụng diện tích đất, cụ thể 500m² (Trong đó đất ở 75m², đất vườn 425m²) có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất 526, có cạnh 9.50m; Phía Tây giáp đường đất, có cạnh 9.78m; Phía Nam giáp đất bà L, có cạnh 44.35m; Phía Bắc giáp các thửa đất 693 và thửa 420, có các cạnh 7.37m, 12.54m, 13.22m, 1.06m, 13.94m, có giá trị 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

+ Bà Trương Thị L được quyền sử dụng diện tích đất, cụ thể 535m² (Trong đó đất ở 75m², đất vườn 460m²) có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất

526, có các cạnh 1.77m, 9.63m; Phía Tây giáp đường đất, có cạnh 14.20m; Phía Nam giáp thửa đất 442, có cạnh 41.40m; Phía bắc giáp đất ông H được chia, có cạnh 44.35m, có giá trị 214.000.000đ (Hai trăm mười bốn triệu đồng).

(Đất được giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo bản án)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất đã được chia trong bản án.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy H và bà Trương Thị L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con chung (Người cao tuổi) theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nghi L;
- Chi cục THADS huyện Nghi L;
- UBND xã Nghi T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Hương Giang

